TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07/2026/QĐST-DS	*Tuyên Quang, ngày 21 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, khoản 7 Điều 26, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12/9/2026, về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2025/TLST-DS ngày 20/10/2025.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Lao động tự do; căn cước công dân số: 026184***16 do Cục C1 - BCA cấp ngày 10/02/2023; địa chỉ: Thôn E (nay là thôn N), xã Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn:

+ Anh Lưu Văn D, sinh năm 1994; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Lao động tự do; căn cước công dân số: 00809***34 do Cục C1 - BCA cấp ngày 10/02/2023; địa chỉ: Thôn P, xã Y, tỉnh Tuyên Quang.

+ Chị Lý Phương L, sinh năm 1999; dân tộc: Tày; nghề nghiệp: Lao động tự do; căn cước số: 002199009856 do BCA cấp ngày 13/3/2025; địa chỉ: Thôn P, xã Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1974; căn cước công dân số: 002074006715 do Cục C1 - BCA cấp ngày 05/10/2022; địa chỉ: Thôn E (nay là thôn N), xã Y, tỉnh Tuyên Quang.

+ Bà Lưu Thị V, sinh năm 1972; căn cước công dân số: 008172006532 do Cục C1 - BCA cấp ngày 16/8/2022; địa chỉ: Thôn E (nay là thôn N), xã Y, tỉnh Tuyên Quang. (Uỷ quyền cho ông Nguyễn Quốc T1 theo Giấy uỷ quyền ngày 28/01/2026).

+ Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1980; căn cước công dân số: 002080004933 do Cục C1 - BCA cấp ngày 23/3/2022; địa chỉ: Thôn Q (nay là thôn Đ), xã Đ, tỉnh Tuyên Quang.

+ Chị Phạm Bích H, sinh năm 1985; căn cước số: 002185009561 do BCA cấp ngày 20/01/2025; địa chỉ: Thôn Q (nay là thôn Đ), xã Đ, tỉnh Tuyên Quang.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt đã thỏa thuận thống nhất được phương án giải quyết toàn bộ phần diện tích đất đang có tranh chấp, tự nguyện điều chỉnh, cắt chuyển một phần diện tích đất giữa các thửa đất có liên quan để phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng, cụ thể như sau:

2.1. Ông Nguyễn Quốc T1 và bà Lưu Thị V thống nhất cắt chuyển cho bà Nguyễn Thị T phần diện tích 25,9 thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ số 14, tại thôn P, xã Y, tỉnh Tuyên Quang, để nhập vào thửa đất số 685, tờ bản đồ số 14 của bà Nguyễn Thị T. Phần diện tích cắt chuyển được xác định theo Phiếu đo đạc, chỉnh lý thửa đất ngày 22/4/2026, có ranh giới theo các điểm 2 - 3 - 4 - 2, diện tích 25,9 m².

2.2. Anh Lưu Văn D và chị Lý Phương L thống nhất cắt chuyển cho ông Nguyễn Quốc T1 và bà Lưu Thị Vui P diện tích 19,1 thuộc thửa đất số 639, tờ bản đồ số 14, tại thôn P, xã Y, tỉnh Tuyên Quang, để nhập vào thửa đất số 680, tờ bản đồ số 14 của ông Nguyễn Quốc T1 và bà Lưu Thị Vui . Phần diện tích cắt chuyển được xác định theo Phiếu đo đạc, chỉnh lý thửa đất ngày 22/4/2026, có ranh giới theo các điểm 8 - 9 - 10 - 11 - 8, diện tích 19,1 m².

2.3. Các bên thống nhất diện tích 25,9 m² ông Nguyễn Quốc T1, bà Lưu Thị Vui C chuyển cho bà Nguyễn Thị T và diện tích 19,1 m² ông Lưu Văn D, bà Lý Phương L cắt chuyển cho ông Nguyễn Quốc T1, bà Lưu Thị V là diện tích chính thức để thực hiện thỏa thuận, được xác định theo kết quả đo đạc, chỉnh lý ngày 22/4/2026. Các bên ông Nguyễn Quốc T1, bà Lưu Thị V và anh Lưu Văn D và chị Lý Phương L chấp nhận sự chênh lệch 6,8 m² giữa hai phần diện tích nêu trên, không yêu cầu bên nào phải thanh toán, bù thêm diện tích hoặc bồi thường khoản tiền nào khác; sau khi Quyết định có hiệu lực, không bên nào được yêu cầu giải quyết lại đối với phần chênh lệch này.

2.4. Các bên có trách nhiệm phối hợp thực hiện thủ tục tách thửa, hợp thửa, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần diện tích nêu trên theo đúng kết quả đo đạc, chỉnh lý và quy định của pháp luật đất đai. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh về kỹ thuật đo đạc, số hiệu thửa, diện tích hoặc hồ sơ địa chính để thực hiện đăng ký biến động thì các bên có trách nhiệm phối hợp thực hiện,

nhưng không làm thay đổi phạm vi, vị trí và sự thỏa thuận về quyền sử dụng các phần đất đã nêu trên, trừ trường hợp pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định không đủ điều kiện thực hiện.

2.5. Bà Nguyễn Thị T đồng ý để anh Lưu Văn D và chị Lý Phương L tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích 25,8 m² thuộc thửa đất số 685 mà ông D, bà L đang sử dụng; bà T không yêu cầu tháo dỡ công trình trên phần diện tích này. Các bên xác nhận việc cắt chuyển, hợp thửa và đăng ký biến động theo thỏa thuận nêu trên là để giải quyết toàn bộ tranh chấp về diện tích đất giữa các bên và không còn yêu cầu gì khác liên quan đến nội dung tranh chấp.

2.6. Về nghĩa vụ phối hợp thực hiện thỏa thuận và hậu quả của việc không phối hợp: Các bên có trách nhiệm đầy đủ, kịp thời phối hợp thực hiện các công việc, thủ tục theo thỏa thuận tại Biên bản này, bao gồm việc ký hồ sơ, cung cấp giấy tờ, xác nhận hiện trạng, đo đạc, tách thửa, hợp thửa, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các công việc khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp một bên không thực hiện hoặc không phối hợp thực hiện nghĩa vụ, bên còn lại có quyền yêu cầu thực hiện bằng hình thức nhắn tin, gọi điện thoại hoặc gửi văn bản đến địa chỉ cư trú, địa chỉ liên hệ do bên có nghĩa vụ cung cấp hoặc xác nhận. Nếu bên có nghĩa vụ đã được yêu cầu ít nhất 03 (ba) lần mà vẫn không thực hiện thì được xác định là không thực hiện nghĩa vụ phối hợp theo thỏa thuận. Khi đó, bên có quyền yêu cầu thực hiện có quyền yêu cầu Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Tuyên Quang tổ chức thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đã có hiệu lực pháp luật, theo đúng nội dung được Tòa án công nhận và quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

(Có sơ đồ đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 22/4/2026 kèm theo)

2.7. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ 2.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng xem xét thẩm định, định giá tài sản (bà T đã nộp xong).

2.8. Về án phí dân sự: Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng), bao gồm cả phần án phí của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thỏa thuận. Bà T được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000878 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Trả lại cho bà T 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chênh lệch.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật

Thi hành án dân sự/.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Đặng Văn Tình